

汉

日

成语词典





6/30/13

汉 日 成 语 词 典

北京外国语学院日语系

词典编写组编



商 务 印 书 馆

1988 年 · 北 京

本词典主要编者(按姓氏笔划为序)

上野惠司 李书成 林为龙
岩 本 生 新川忠 阎崇琚

HÀN RÌ CHÉNG Yǔ CÍ DIǎN

汉 日 成 语 词 典

北京外国语学院日语系

词典编写组编

商 务 印 书 馆 出 版

(北京王府井大街36号)

新华书店北京发行所发行

河北香河安平印刷厂印刷

ISBN 7-100-00333-4/ H117

1988年3月第1版

开本 787×1092 1/32

1988年3月北京第1次印刷

字数 422 千

印数 15,500 册

印张 8

定价: 1.75 元

前 记

本词典编写工作始于1979年11月，至1981年夏初稿完竣。之后我们征求了一些单位和个人的意见。1983年5月至1984年6月增补了例句。在编写过程中，我们得到了日本太森文化大学研究生海老根威雄、西田康裕和竹市凡的热情协助，在此我们表示衷心的感谢。

中央编译局的郭承敏同志曾参加了初期的部份编写工作。本院李德教授也曾为部份条目核稿。

本词典编写过程中，主要参阅了北京大学《汉语成语小词典》、甘肃师范大学《汉语成语词典》以及本院《汉英成语词典》。

我们恳切地希望读者给予批评指正，以便将来修改订正。

编 者

1984年4月

凡 例

一、本词典共收成语 4,100 条左右,除一般成语外,酌收少量类似成语的词组。

二、本词典条目按汉语拼音字母次序排列,首字发音相同者,以声调为序;首字同音同声者,按汉字笔划为序;首字相同者,按次字排列,余类推。

三、几个成语的意义或文字基本相同,以常用的一条作为主条释义,其他则以→表示参见主条。

四、书前有“条目首字拼音索引”,供按音查条目首字用;“条目首字笔画索引”,供按笔画查条目首字用。

五、选自古典文学的例句均注全书名,如《三国演义》、《水浒传》、《红楼梦》等。选自现代文学作品、政论著作的例句,注明出处时均用简称。简称及其所代表的全名如下:

艾·百	艾芜《百炼成钢》
巴·家	巴金《家》
曹·雷	曹禺《雷雨》
曹·日	曹禺《日出》
草·原	草明《原动力》
丁·太	丁玲《太阳照在桑干河上》
杜·保	杜鹏程《保卫延安》
郭·屈	郭沫若《屈原》
金·欧	金敬迈《欧阳海之歌》
老·骆	老舍《骆驼祥子》
李·不	李准《不能走那条路》
李·六	李六如《六十年的变迁》
梁·红	梁斌《红旗谱》

- | | |
|------|-------------|
| 刘·早 | 刘白羽《早晨六点钟》 |
| 柳·创 | 柳青《创业史》 |
| 《鲁全》 | 鲁迅《鲁迅全集》 |
| 马·我 | 马烽《我的第一个上级》 |
| 《毛选》 | 毛泽东《毛泽东选集》 |
| 茅·子 | 茅盾《子夜》 |
| 曲·林 | 曲波《林海雪原》 |
| 田·关 | 田汉《关汉卿》 |
| 王·风 | 王汶石《风雪之夜》 |
| 王·普 | 王愿坚《普通劳动者》 |
| 吴·红 | 吴强《红日》 |
| 杨·青 | 杨沫《青春之歌》 |
| 叶·倪 | 叶圣陶《倪焕之》 |
| 袁·新 | 袁静《新儿女英雄传》 |
| 赵·才 | 赵树理《李有才板话》 |
| 知·铁 | 知侠《铁道游击队》 |
| 周·山 | 周立波《山乡巨变》 |
| 周·上 | 周而复《上海的早晨》 |

条目首字拼音索引

A		cheng	24	duo	44	han	64	kou	92	mao	106			
		chi	25	E		hang	64	ku	92	mei	106			
	ai	1 chong	26		e	hao	65	kua	92	men	107			
	an	1 chou	27		en	he	65	kuai	92	meng	107			
	ang	2 chu	27		er	hei	66	kuang	93	mi	107			
	ao	2 chuan	29			hen	66	kui	93	mian	108			
B		chuang	29	F		heng	66	kun	93	miao	108			
		chui	30		fa	hong	67		93	mie	108			
	ba	3 chun	30		fan	hou	67	L		min	108			
	bai	3 chuo	31		fang	hu	68		lai	93	ming	109		
	ban	5 ci	31		fei	hua	68		lan	93	miu	110		
	bao	5 cong	31		fen	huan	70		lang	93	mo	110		
	bei	6 cu	31		feng	huang	71		lao	94	mu	112		
	ben	7 cuan	32		fo	hui	71		le	95	N			
	bi	7 cui	32		fu	hun	72		lei	95		na	113	
	bian	9 cun	32			huo	73		leng	96		nai	113	
	biao	9 cuo	32	G		J			li	96		nan	113	
	bie	9			gai		ji	74		lian	98		nang	114
	bin	10	D		gan		jia	77		liang	98		nao	114
	bing	10		da	gang	jian	77		liao	99		nei	114	
	bo	11		dai	gao	jiang	79		lie	99		neng	114	
	bu	11	dan	ge	jiao	80		lin	99		ni	114		
C		dang	37		gen	jie	81		ling	100		nian	115	
	cai	20 dao	37		geng	jia	83		liu	101		niao	115	
	can	20 de	38		gong	jing	85		long	102		nie	115	
	cang	21 deng	38		gou	jiong	87		lou	102		ning	115	
	cao	21 di	39		gu	jiu	87		lu	102		niu	116	
	ce	21 dian	39		gua	ju	88		lü	103		nong	116	
	cen	22 diao	40		guai	juan	89		lue	103		nu	116	
	ceng	22 die	40		guan	jue	89		lun	103		O		
	cha	22 ding	41		guang				luo	103			ou	117
	chai	22 diu	41		gui		K		M					
	chan	22 dong	41		gun	kai		89			ma	104	P	
	chang	22 dou	42		guo	kan		90			mai	105		pai
	chao	23 du	43	H		kang	90		man	105	pan	117		
	rhe	23 dui	43			ke	90			mang	106	pang	118	
	ehen	23 dun	44		hai	kong	91							

pao	118	rao	134	shou	152	tong	164	xiong	192	zao	222
pen	118	re	135	shu	153	tou	165	xiu	192	ze	222
peng	118	ren	135	shuai	154	tu	166	xu	193	zei	222
pi	118	ri	137	shuang	154	tui	167	xuan	193	zhai	222
pian	120	rong	137	shui	154	tun	168	xue	194	zhan	222
pin	120	ru	137	shun	155	tuo	168	xun	195	zhang	223
ping	120	ruan	140	shuo	156					zhao	224
po	121	rui	140	si	156					zhe	225
pu	121	ruo	140	song	157	wa	168	ya	195	zhen	225
				sou	158	wai	169	yan	196	zheng	225
				su	158	wan	169	yang	198	zhi	226
qi	122	sa	140	sui	158	wang	170	yao	199	zhong	229
qia	125	sai	140	sun	158	wei	172	ye	200	zhou	230
qian	125	san	140	suo	158	wen	175	yi	200	zhu	230
qiao	128	sang	142			weng	176	yin	212	zhua	231
qie	128	sao	142			wo	176	ying	214	zhuai	231
qin	129	se	142	tai	159	wu	176	yong	215	zhuang	232
qing	129	sen	142	tan	159			you	215	zhui	232
qiong	131	seng	142	tang	160			yu	218	zhun	232
qiu	132	sha	142	tao	160	xi	181	yuan	220	zhuo	232
qu	132	shan	143	te	160	xia	183	yue	220	zi	233
quan	133	shang	143	teng	160	xian	183	yun	221	zong	236
que	134	shao	144	ti	161	xiang	184			zou	236
qun	134	she	144	tian	161	xiao	186			zu	236
		shen	144	tiao	163	xie	187	za	221	zui	236
		sheng	146	tie	163	xin	187	zai	221	zuo	237
ran	134	shi	148	ting	163	xing	190	zan	222		

条目首字笔画索引

一	画	下 xià	183	牛 niú	116	包 bāo	5	鸟 niǎo	115
一	画	小 xiǎo	186	匹 pǐ	119	本 běn	7	奴 nú	116
一	画	亿 yì	211	片 piàn	120	必 bì	8	皮 pí	119
二	画	义 yì	211	气 qì	124	叱 chì	26	平 píng	120
八	画	于 yú	218	切 qiē	128	出 chū	27	扑 pū	121
刀	画	与 yǔ	218	切 qiè	128	处 chǔ	29	巧 qiǎo	128
刁	画	之 zhī	226	犬 quǎn	133	打 dǎ	33	囚 qiú	132
二	画	子 zǐ	233	仁 rén	136	电 diàn	40	去 qù	133
九	画	四	画	认 rèn	136	东 dōng	41	冈 gāng	143
力	画	比 bǐ	7	日 rì	137	对 duì	43	生 shēng	146
了	画	不 bù	11	冗 rǒng	137	尔 ěr	45	失 shī	148
七	画	长 cháng	23	少 shǎo	144	发 fā	46	石 shí	149
人	画	车 chē	23	少 shǎo	144	发 fà	46	史 shǐ	150
入	画	尺 chǐ	26	升 shēng	146	犯 fàn	47	矢 shǐ	150
十	画	从 cōng	31	手 shǒu	152	付 fù	53	世 shì	150
	画	从 cóng	31	水 shuǐ	154	甘 gān	55	司 sī	156
才	画	反 fǎn	47	双 shuāng	154	功 gōng	58	丝 sī	156
川	画	方 fāng	47	太 tài	159	古 gǔ	59	四 sì	157
寸	画	分 fēn	49	天 tiān	161	瓜 guā	60	叹 tàn	160
寸	画	丰 fēng	50	瓦 wǎ	169	归 guī	62	讨 tǎo	160
大	画	风 fēng	50	为 wéi	172	号 hào	65	头 tóu	165
飞	画	凤 fèng	52	文 wén	175	饥 jī	74	外 wài	169
工	画	公 gōng	58	乌 wū	176	记 jì	76	未 wèi	174
广	画	户 hù	69	无 wú	177	节 jié	81	仙 xiān	183
口	画	化 huà	69	五 wǔ	180	叫 jiào	81	玄 xuán	193
马	画	火 huǒ	73	心 xīn	187	旧 jiù	87	穴 xué	194
门	画	计 jì	76	凶 xiōng	192	可 kě	90	训 xùn	195
乞	画	见 jiàn	78	以 yǐ	209	乐 lè	95	业 yè	200
千	画	今 jīn	83	引 yǐn	213	礼 lǐ	96	叶 yè	200
三	画	斤 jīn	83	月 yuè	220	立 lì	97	仪 yí	209
山	画	井 jǐng	86	云 yún	221	房 fáng	97	永 yǒng	215
上	画	开 kāi	89	支 zhī	226	另 lìng	101	玉 yù	219
尸	画	历 lì	97	中 zhōng	229	令 lìng	101	仗 zhàng	223
土	画	六 liù	102	专 zhuān	231	龙 lóng	102	正 zhèng	226
万	画	毛 máo	106	五	画	灭 miè	108	只 zhī	226
亡	画	木 mù	112	白 bái	3	民 mín	108	只 zhǐ	227
习	画	内 nèi	114	半 bàn	5	目 mù	112	左 zuǒ	237

六 画		回 huí	71	夙 sù	158	再 zài	222	含 hán	64
安 ān	1	沛 huì	72	岁 suì	158	争 zhēng	225	沆 hàng	64
百 bǎi	3	机 jī	74	同 tóng	164	执 zhí	227	何 hé	65
闭 bì	8	吉 jí	75	吐 tǔ	167	至 zhì	228	阖 hú	68
毕 bì	8	茂 jí	75	执 wán	169	众 zhòng	230	花 huā	69
冰 bīng	10	价 jià	77	网 wǎng	171	壮 zhuàng	232	鸡 jī	74
并 bīng	11	江 jiāng	79	妄 wàng	171	字 zì	233	即 jí	75
成 chéng	24	匠 jiàng	80	危 wēi	172	自 zì	233	极 jí	75
池 chí	26	交 jiāo	80	问 wèn	176	七 画		坚 jiān	77
充 chōng	26	尽 jìn	85	污 wū	176	报 bào	5	间 jiān	78
冲 chōng	26	决 jué	89	先 xiān	183	别 bié	9	劫 jié	82
创 chuāng	29	扣 kòu	92	纤 xiān	184	兵 bīng	10	戒 jiè	82
创 chuàng	30	夸 kuā	92	向 xiàng	186	补 bǔ	11	近 jìn	85
此 cǐ	31	老 lǎo	94	邪 xié	187	步 bù	20	进 jìn	85
存 cún	32	劣 liè	99	寻 xún	190	沧 cāng	21	蔑 miè	87
当 dāng	37	买 mǎi	103	兴 xīng	190	层 céng	22	局 jú	88
灯 dēng	38	芒 máng	106	行 xíng	191	彻 chè	23	拒 jù	89
地 dì	39	打 dǎ	107	兴 xìng	191	沉 chén	23	克 kè	91
吊 diào	40	米 mǐ	107	休 xiū	192	陈 chén	24	快 kuài	92
丢 diū	41	名 míng	109	朽 xiǔ	193	赤 chì	26	狂 kuáng	93
动 dòng	42	年 nián	115	旭 xù	193	初 chū	28	旷 kuàng	93
多 duō	44	齐 qí	123	血 xuè	194	串 chuàn	29	来 lái	93
夺 duó	44	岂 qǐ	124	寻 xún	195	吹 chuī	30	牢 láo	94
耳 ěr	45	乔 qiáo	128	延 yán	196	呆 dāi	36	劳 láo	94
防 fáng	48	庆 qìng	131	羊 yáng	198	低 dī	39	冷 lěng	96
负 fù	53	曲 qū	132	扬 yáng	198	豆 dòu	42	李 lǐ	96
刚 gāng	55	曲 qū	133	阳 yáng	198	杜 dù	43	里 lǐ	96
各 gè	57	权 quán	133	仰 yǎng	199	阿 ā	45	励 lì	98
亘 gèn	57	全 quán	133	尧 yáo	199	返 fǎn	47	利 lì	98
关 guān	61	任 rèn	136	伊 yī	208	泛 fàn	47	连 lián	98
光 guāng	61	戎 róng	137	衣 yī	208	吠 fèi	49	良 liáng	98
过 guò	63	如 rú	137	亦 yì	211	纷 fēn	49	两 liǎng	98
汗 hàn	64	扫 sǎo	142	异 yì	211	佛 fó	52	伶 líng	100
好 hǎo	65	色 sè	142	因 yīn	212	扶 fú	52	庐 lú	102
好 hào	65	杀 shā	142	阴 yīn	213	抚 fǔ	53	沦 lún	103
合 hé	65	伤 shāng	143	忧 yōu	215	附 fù	54	没 méi	106
红 hóng	67	舌 shé	144	有 yǒu	216	改 gǎi	54	每 měi	107
后 hòu	67	设 shè	144	纤 xiān	218	肝 gān	55	妙 miào	108
划 huà	69	师 shī	148	羽 yǔ	219	纲 gāng	55	没 mò	111
划 huà	70	守 shǒu	152	约 yuē	220	更 gēng	57	沐 mù	113
欢 huān	70	死 sǐ	156	刖 yuè	221	攻 gōng	58	你 nǐ	115
灰 huī	71	似 sì	157	杂 zá	221	邯 hán	64		
				在 zài	221				

拟 nǐ 115	涵 xiōng 192	拨 bō 11	昏 hūn 72	浅 qiǎn 127
扭 niǔ 116	秀 xiù 193	侧 cè 21	货 huò 73	枪 qiāng 127
弄 nòng 116	轩 xuān 193	参 cēn 22	借 jí 75	青 qīng 129
呕 ǒu 117	言 yán 196	畅 chàng 23	诒 jí 75	鞘 qiào 132
判 pàn 118	严 yán 197	诚 chéng 24	驾 jià 77	屈 qū 132
抛 pāo 118	妖 yāo 199	承 chéng 25	肩 jiān 78	取 qǔ 133
否 pǐ 120	抑 yì 212	宠 chǒng 27	艰 jiān 78	乳 rǔ 139
评 píng 120	吟 yín 213	抽 chōu 27	金 jīn 83	软 ruǎn 140
杞 qǐ 124	饮 yǐn 214	怵 chù 29	泾 jīng 85	若 ruò 140
弃 qì 125	应 yīng 214	垂 chuí 30	经 jīng 85	丧 sàng 142
羌 qiāng 127	迎 yíng 214	单 dān 36	迳 jìng 87	丧 sāng 143
沁 qìn 129	应 yìng 215	顶 dǐng 41	迳 jìng 87	舍 shě 144
穷 qióng 131	忧 yōu 215	咄 duō 44	咎 jiù 87	审 shěn 146
求 qiú 132	犹 yóu 216	放 fàng 48	居 jū 88	实 shí 149
却 què 134	余 yú 218	非 fēi 48	具 jù 89	始 shǐ 150
忍 rěn 136	远 yuǎn 220	废 fèi 49	卷 juǎn 89	视 shì 150
沙 shā 143	芸 yún 221	沸 fèi 49	侃 kǎn 90	势 shì 151
删 shān 143	运 yùn 221	肺 fèi 49	侃 kē 90	事 shì 151
社 shè 144	张 zhāng 223	奋 fèn 50	刻 kè 91	受 shòu 153
身 shēn 144	折 zhé 225	奉 fèng 52	空 kōng 91	迷 shù 154
声 shēng 147	针 zhēn 225	拂 fú 52	苦 kǔ 92	骊 lì 157
时 shí 149	纸 zhǐ 227	供 gōng 58	踮 diǎn 93	肃 sù 158
寿 shòu 153	志 zhì 228	苟 gǒu 58	怜 lián 98	所 suǒ 158
束 shù 154	助 zhù 231	狗 gǒu 58	炉 lú 102	贪 tān 159
吮 shǔn 155	抓 zhuā 231	沽 gū 59	罗 luó 103	县 xiàn 159
毒 dǔ 160	孜 zī 233	姑 gū 59	卖 mài 105	图 tú 166
体 tǐ 161	纵 zòng 236	孤 gū 59	盲 máng 106	兔 tù 167
条 tiáo 163	走 zǒu 236	固 gù 60	茅 máo 106	拖 tuō 168
听 tīng 163	足 zú 236	刮 guā 60	弥 mí 107	玩 wán 169
投 tóu 166	坐 zuò 237	拐 guǎi 60	苗 miáo 108	枉 wǎng 171
吞 tūn 168	作 zuò 238	怪 guài 61	明 míng 110	往 wǎng 171
囤 tún 168		官 guān 61	鸣 míng 110	委 wěi 173
完 wán 169	八 画	规 guī 62	泥 ní 114	味 wèi 174
忘 wàng 171	昂 áng 2	诡 guǐ 62	拈 niān 115	瓮 wèng 176
违 wéi 173	拔 bá 3	国 guó 63	庇 pì 118	卧 wò 176
围 wéi 173	饱 bǎo 5	河 hé 66	朋 péng 118	物 wù 181
尾 wěi 173	抱 bào 5	和 hé 66	披 pī 118	细 xì 183
纹 wén 176	杯 bēi 6	轰 hōng 67	贫 pín 120	弦 xián 184
我 wǒ 176	卑 bēi 6	呼 hū 68	迫 pò 121	现 xiàn 184
鸣 mīng 177	奔 bēn 7	狐 hú 68	妻 qī 122	降 xiáng 185
吴 wú 180	变 biàn 9	虎 hǔ 69	歧 qí 123	胁 xié 187
雨 yǔ 184	表 biǎo 9	估 gū 69	歧 qí 123	欣 xīn 189
形 xíng 191	波 bō 11	画 huà 70	奇 qí 123	幸 xìng 192

称 chēng	24	桀 jié	82	耸 sǒng	157	振 zhèn	225	惊 jīng	86
乘 chéng	25	借 jiè	82	颂 sòng	157	珠 zhū	231	救 jiù	87
逞 chěng	25	紧 jǐn	84	素 sù	158	诸 zhū	231	据 jù	89
臭 chòu	27	涓 juān	89	速 sù	158	逐 zhú	231	康 kāng	90
唇 chún	30	哭 kū	92	损 sǔn	158	淳 zhūn	232	累 lěi	95
厝 cuò	32	脍 kuài	93	索 suǒ	159	捉 zhuō	233	梨 lí	96
党 dǎng	37	宽 kuān	93	泰 tài	159	恣 zì	236	理 lǐ	96
倒 dào	37	狼 láng	93	谈 tán	159	座 zuò	238	梁 liáng	98
倒 dào	37	浪 làng	94	待 dài	160			聊 liáo	99
敌 dí	39	离 lí	96	涕 tì	161	十一画		淋 lín	100
调 tiào	40	恋 liàn	98	调 tiáo	163	敝 bì	8	笠 lì	102
顿 dùn	44	料 liào	99	铁 tiě	163	彬 bīn	10	鹿 lù	102
恶 è	45	留 liú	101	通 tōng	164	惨 cǎn	20	绿 lǜ	102
饿 è	45	流 liú	101	荼 tú	167	常 cháng	23	略 lüè	103
恩 ēn	45	流 liú	103	涂 tú	167	捶 chuī	30	麻 má	104
匪 fěi	48	埋 mái	105	徒 tú	167	捶 chuī	31	猫 māo	106
粉 fěn	49	秘 mì	107	剃 tì	169	粗 cū	31	梦 mèng	107
逢 féng	52	冥 míng	110	剃 tì	169	措 cuò	32	密 mì	107
浮 fú	52	莫 mò	111	息 xī	181	淡 dàn	36	绵 mián	108
釜 fǔ	53	株 zhū	112	席 xí	182	弹 dàn	36	铭 míng	110
俯 fǔ	53	拿 ná	113	遗 yí	186	得 dé	38	偶 ǒu	117
赶 gǎn	55	难 nán	114	笑 xiào	187	掉 diào	40	排 pái	117
高 gāo	56	难 nán	114	胸 xiōng	192	断 duàn	43	盘 pán	117
格 gé	56	脑 nǎo	114	羞 xiū	192	烽 fēng	51	萍 píng	121
根 gēn	57	能 néng	114	袖 xiù	193	桴 fú	53	骑 qí	123
绶 shòu	57	匿 nì	115	臭 xiù	193	益 yì	55	清 qīng	130
耿 gěng	58	旁 páng	118	棚 péng	193	盪 gǔ	60	情 qíng	130
顾 gù	60	袍 páo	118	烜 xuǎn	194	毫 háo	65	深 shēn	145
袞 gǔn	62	瘦 shòu	119	烟 yān	196	涸 hé	66	绳 shéng	147
海 hǎi	63	毗 pí	119	宴 yàn	198	焕 huàn	70	盛 shèng	148
害 hài	64	破 pò	121	倚 yǐ	211	患 huàn	70	率 shuài	154
悍 hàn	64	凄 qī	122	殷 yīn	213	黄 huáng	71	硕 shuò	156
浩 hào	65	起 qǐ	124	鸢 yīng	214	混 hún	73	随 suí	158
烘 hōng	67	钳 qián	127	浴 yù	219	混 hùn	73	弹 tán	160
涣 huàn	70	秦 qín	129	冤 yuān	220	祸 huò	74	探 tàn	160
悔 huǐ	72	倾 qīng	130	原 yuán	220	寄 jì	76	甜 tián	163
积 jī	75	清 qīng	131	圆 yuán	220	假 jiǎ	77	停 tíng	164
疾 jí	76	热 rè	135	晕 yūn	221	剪 jiǎn	78	铤 tǐng	164
继 jì	76	容 róng	137	载 zài	222	矫 jiǎo	80	铜 tóng	165
家 jiā	77	弱 ruò	140	造 zào	222	脚 jiǎo	81	偷 tōu	165
监 jiān	78	桑 sāng	142	贼 zéi	222	教 jiào	81	推 tuī	167
兼 jiān	78	殊 shū	153	债 zhài	222	接 jiē	81	脱 tuō	168
胶 jiāo	80	姝 shū	156	真 zhēn	225	捷 jié	82	唾 tuò	168

惆 wǒng 171	曾 céng 21	落 luò 104	掌 zhǎng 223	锦 jīn 84
望 wàng 171	插 chā 22	蛮 mán 105	朝 zhāo 224	渣 làn 93
惟 wéi 173	馋 chán 22	喷 pēn 118	智 zhì 229	雷 léi 95
维 wéi 173	超 chāo 23	铺 pū 121	粥 zhōu 230	零 líng 100
萎 wěi 173	趁 chèn 24	普 pǔ 122	蛛 zhū 231	路 lù 103
唯 wěi 174	惩 chéng 25	期 qī 122	煮 zhǔ 231	满 mǎn 105
惜 xī 182	锄 chú 29	欺 qī 122	筑 zhù 231	蒙 méng 107
掀 xiān 184	窗 chuāng 29	棋 qí 124	铸 zhù 231	谬 miù 110
衍 xián 184	椎 chuí 30	强 qiáng 128	装 zhuāng 232	演 yǎn 112
象 xiàng 186	弹 dàn 36	强 qiǎng 128	揣 chuāi 232	蓬 péng 118
萧 xiāo 186	道 dào 37	晴 qíng 131		鹏 péng 118
虚 xū 193	登 dēng 38	趋 qū 132	十三画	衰 qīn 129
旋 xuán 193	等 děng 39	确 què 134	碍 ài 1	鹊 què 134
悬 xuán 194	嘆 dié 40	惹 rě 135	暗 àn 2	群 qún 134
雪 xuě 194	鼎 dǐng 41	锐 ruì 140	嗽 ǒu 2	塞 Sài 140
掩 yǎn 197	短 duǎn 43	散 sǎn 142	缠 chán 22	煞 shà 143
眼 yǎn 197	焚 fén 49	森 sēn 142	痴 chī 25	屢 lǚ 146
僵 jiāng 198	愤 fèn 50	善 shàn 143	噤 jìn 26	嗜 shì 152
野 yě 200	锋 fēng 51	赏 shǎng 143	稠 chóu 27	数 shù 153
移 yí 209	富 fù 54	稍 shāo 144	愁 chóu 27	蜀 shǔ 153
寅 yín 213	隔 gé 57	斯 sī 156	楚 chǔ 29	虱 shǐ 154
隐 yǐn 214	酣 hān 64	搜 sōu 158	触 chù 29	数 shù 156
营 yíng 214	韩 hán 64	倪 ní 160	桦 huà 30	肄 sì 157
庸 yōng 215	韩 hán 66	提 tí 161	桦 huà 30	肄 sì 157
欲 yù 219	毁 huǐ 70	啼 tí 161	慈 cí 31	腾 téng 160
跃 yuè 221	惶 huáng 71	童 tóng 165	辞 cí 31	跳 tiào 163
喷 pēn 222	惠 huì 72	痛 tòng 165	错 cuò 32	锐 ruì 168
崭 zhǎn 223	集 jí 76	温 wēn 175	叠 dié 40	漱 shù 172
趾 zhǐ 228	焦 jiāo 80	握 wò 176	瞎 xiā 43	雾 wù 181
铢 zhū 231	揭 jiē 81	喜 xǐ 182	蜂 fēng 52	瑕 xiá 183
着 zhuó 233	嗟 jiē 81	遐 xiá 183	腹 fù 54	想 xiǎng 185
做 zuò 238	街 jiē 81	销 xiāo 186	概 gài 55	新 xīn 189
	筋 jīn 84	雄 xióng 192	愈 yù 55	腥 xīng 191
十二画	敬 jìng 87	喧 xuān 193	魃 chā 58	腥 xīng 191
傲 ào 2	就 jiù 87	循 xún 195	滚 gǔn 62	睡 yá 195
跋 bá 2	授 kuí 93	雅 yǎ 196	蒿 hāo 63	播 bō 199
斑 bān 5	撰 kuì 93	握 yà 196	毁 huǐ 72	顾 yì 209
悲 bēi 6	榜 bèng 96	漶 huà 196	魂 hún 73	意 yì 212
逼 bī 7	联 lián 98	遣 yí 209	嫁 jià 77	愚 yú 218
竿 gān 8	量 liàng 99	游 yóu 216	简 jiǎn 78	源 yuán 220
遍 biàn 9	琳 lín 100	遇 yù 219	解 jiě 79	照 zhào 225
博 bó 11	鲁 lǔ 102	缘 yuán 220	鉴 jiàn 82	蒸 zhēng 226
跛 bō 11	屣 lǚ 103	越 yuè 221	茎 jīng 84	置 zhì 229
				锥 zhuī 232

赵 zī 233
 镗 zī 233
 罪 zuī 236

十四画

鼻 bí 7
 弊 bì 8
 碧 bì 8
 察 chú 22
 踌 chóu 27
 摧 cuī 32
 箴 dān 36
 滴 dī 39
 端 duān 43
 蛰 fēi 48
 膏 gāo 56
 稿 gǎo 56
 歌 gē 56
 寡 guǎ 60
 管 guǎn 61
 裹 guǒ 63
 豪 háo 65
 赫 hè 66
 嘉 jiā 77
 竭 jié 82
 截 jié 82
 精 jīng 86
 兢 jīng 86
 聚 jù 89
 慷 kāng 90
 寥 liáo 99
 漏 lǒu 102
 楼 lóu 102

漫 mǎn 105
 慢 màn 106
 貌 mào 106
 模 mó 110
 摹 mù 113
 漆 qī 123
 旗 qí 124
 敲 qiāo 128
 契 qiè 128
 靖 qīng 130
 僧 sēng 142
 煽 shān 143
 誓 shì 152
 缩 suō 152
 韬 tāo 160
 蔚 wèi 174
 稳 wěn 176
 舞 wǔ 181
 熙 xī 182
 嘘 xū 193
 疑 yí 209
 踊 yǒng 215
 振 zhǎn 223
 彰 zhāng 223
 獠 zhāng 223
 斯 zhuó 233

十五画

暴 bào 6
 脚 chí 26
 德 dé 38
 额 é 45
 幡 fān 46

敷 fū 52
 鹤 hè 66
 横 héng 66
 横 héng 67
 箭 jiàn 79
 潦 liǎo 99
 戮 lù 103
 履 lǚ 103
 瞒 mán 105
 摩 mó 111
 墨 mò 112
 磐 pán 117
 劈 pī 119
 潜 qián 127
 熟 shú 153
 嬉 xī 182
 霄 xiāo 186
 颜 yán 197
 毅 yì 212
 震 zhèn 225
 醉 zuì 237

十六画

避 bì 8
 壁 bì 9
 餐 cān 20
 操 cāo 21
 眩 chéng 24
 睦 cuō 32
 颠 diān 39
 雕 diāo 40
 激 jī 75
 噤 jìn 85

镜 jìng 87
 燎 liáo 99
 磨 mó 111
 默 mò 112
 璞 pú 121
 黔 qián 127
 燃 rán 134
 融 róng 137
 噬 shì 152
 醍 tí 161
 遑 xiè 187
 薪 xīn 189
 燕 yàn 198
 鸢 yīng 214
 贲 zàn 222
 敏 zhé 225
 踵 zhǒng 230

十七画

髀 bì 9
 藏 cáng 21
 蹈 dǎo 37
 繁 fán 47
 豁 huò 74
 鞠 jū 88
 匿 niè 115
 罄 qìng 131
 驸 shùn 155
 鎗 táng 160
 薰 xūn 195
 鸬 yù 219
 濯 zhuó 233

十八画

颀 biān 9
 翻 fān 46
 覆 fù 54
 裸 guān 61
 襟 jīn 84
 藕 ǒu 117
 嗜 zhān 222

十九画

魑 chī 26
 蹕 cuān 32
 攀 pān 117
 痹 xuǎn 194

二十画

痹 lín 100
 巍 wēi 172
 馨 xīn 189
 耀 yào 200

二十一画

踣 àn 2
 恣 chǔn 30
 露 lù 103

二十二画

囊 náng 114

二十三画

麟 lín 100

A

哀兵必胜 āi bīng bì shèng

哀兵は必ず勝つ。憤って奮起した軍隊は必ず勝利を収める。“哀兵”は「悲憤慷慨して立ち上がった兵」。

哀鴻遍野 āi hóng biàn yě

いたるところに難民が見られる。“哀鴻”は「悲しげに鳴くかり」、流浪する難民のたとえ。

唉声叹气 āi shēng tàn qì

(悲しんだり苦しんだりして)ため息をつく。嘆息する。[例]〈不要受了一点挫折就〉少しぐらい挫折したからといって、ため息をついたり、うめき声をあげたりしてはいけない。

爱不释手 ài bù shì shǒu

大切にしてお手放さない。“释”は「放す」、「手放す」。

爱莫能助 ài mò néng zhù

助けたいのは山々だが、どうにもならない。力を貸したくても、貸しようがない。“爱”は「同情する」。“莫”は「不」に同じ。[例]〈对不起，实在〉(茅・子)ごめんなさい、おたすけしたいのですがほんとにどうしようもないのです。

爱屋及乌 ài wū jí wū

愛は屋上のからすにも及ぶ；その人を愛する者は、その人のすべてを愛するようになるものである。“乌”は「乌鸦」、「からす」。

碍手碍脚 ài shǒu ài jiǎo

足手まといになる。

安不忘危 ān bù wàng wēi

安にして危を忘れず；安泰の時も危急の時の備えを忘れない。治にいて乱を忘れず。“危”は「危険」、「災難」。

安步当车 ān bù dāng chē

ゆるゆる歩いて車に乗るかわりにする。“安”は「あわてない」、「ゆっくりしている」。“步”は「あゆむ」。“当”は「充て

る」、「…と見なす」。

安常处顺 ān cháng chǔ shùn

平穏な日々に慣れ、順境に身をおく。“安”は「安んじる」、「慣れる」。“处”は chǔ、「処する」、「身をおく」。

安分守己 ān fèn shǒu jǐ

分に安んじて己を守る。おとなしくして己の領域を守る。“分”は「本分」。[例]〈我知道你是个好人，你是~的〉(曹・日)私は、あなたがたが善良で、分に安んじて己を守る人であることを知っています。

安家落户 ān jiā luò hù

(新しい場所で)一家を構えて定住する；特に都会の青年が農村に定住すること。[例]〈在农村〉農村に定住する。

安居乐业 ān jū lè yè

居所も安定し、仕事を楽しくやっている。“安”は「定まる」、「安定する」。“居”は「住む場所」。“乐”は「たのしむ」、「よこぶ」。“业”は「仕事」、「職業」。[例]〈希望我全体人民，一律~，切勿轻信谣言，自相惊扰〉(《毛选》)わが人民はすべて安心して生活し、生業にはげむよう、また、けっして、かるがるしく流言を信じてさわぎたてることのないよう希望する。

安然无恙 ān rán wú yàng

もとは、人が平穏無事、無病息災であること。いまは、広く事物が安泰であること、異変のないこと。“安然”は「平穏である」、「無事である」。“恙”は「病」。

安如泰山 ān rú tài shān

泰山のようにゆるぎなくしっかりしている。“稳如泰山”とも。[例]〈孔明曰：〈亮虽居虎口，~〉〉(三国演义)孔明いわく：「亮は虎口の難にあっても、泰山のように微動だにいたしません。」

安身立命 ān shēn lì mìng

暮らしも心も落ち着きを得ること。憂いなく安らかに暮らすこと。“安身”は

「身を安んじる」。「立命」は「心のよりどころを得る」。

安土重迁 ān tǔ zhòng qiān

その土地に住み慣れて、離れたがらない。「重」は「重視する」、「容易に…しよう」としない。

安营扎寨 ān yíng zhā zhài

兵營を設け、陣地を築く；軍隊が駐留、駐屯することのたとえ。転じて、臨時に仕事の拠点を設けること。〔例〕〈社員们在工地上〉 社員たちは作業現場に臨時の仕事の拠点を設けた。

安之若素 ān zhī ruò sù

平然として事に対処し、少しも意に介しない。「之」は代詞、人または物を指す。「若」は「象」に同じ、「…のようだ」。「素」は「常」、「普段」。〔例〕〈有些同志听凭别人宣传主观主义，也〉（《毛选》） 一部の同志は、他のものが主観主義を宣伝するのを放任し、平然として意に介しない。

按兵不动 àn bīng bù dòng

兵を抑えて進まない；なかなか腰をあげようしない。しばらく様子を見る。じっと機を待つ。〔例〕〈大家干起来了，你怎么还～呢〉 皆は仕事を始めたというのに、君はなぜまだ何もせずにじっとしているのだ。

按部就班 àn bù jiù bān

もとは、文章の構成に応じて語句を選択、使用すること。のちに、順序に従って事を進める、段取りを追って事を運ぶこと。「部」、「班」ともに「部類」、「順序」。

按图索驷 àn tú suǒ jì

絵図によって良馬を求める；もとは、規則にこだわって融通がきかないこと。のちに、一定の条理に照らすこと、一定の手順に従うこと。「索」は「探す」、「求める」。「驷」は「良馬」。

暗渡陈仓 àn dù chén cāng

ひそかに陳倉に渡る；咸陽から巴蜀への退去を項羽に命じられた劉邦は、ひそかに陳倉に行き、ここから反撃に出て咸陽を奪い返した故事から。詐術をもって敵に勝つこと。いまは多く、男女がこっそりと関係を結びあうことのたとえにもちいる。

暗箭伤人 àn jiàn shāng rén

ひそかに人を傷つける。闇討ちを食らわせる。

暗送秋波 àn sòng qiū bō

ひそかに秋波を送る；転じて、こっそり取り入ること。「秋波」は、美人の涼しげな目もとを秋の澄んだ波のたとえ。転じて、人にこびる目つき、いろ目、流し目。

暗无天日 àn wú tiān rì

世の中が暗闇(くさ)である。日の目が全く見えない；反動勢力支配下の社会の形容。〔例〕〈旧社会〉 旧社会は暗闇のような社会であった。

黯然销魂 àn rán xiāo hún

がっくりして魂を失ったようす；はなはだしい悲しみや愁いの形容。「黯然」は「落胆した様子」。「销魂」は「魂が肉体から離れる」。

昂首阔步 áng shǒu kuò bù

首(きび)をあげて闊歩(くわふ)する；精力の横溢(ぎやく)するさま、意気盛んなさま。「昂」は「高くもたげる」。

嗷嗷待哺 áo áo dài bǔ

(ひなどりが)鳴き声をあげて餌(え)を待つ；飢えた人が救済を待つことの形容。「嗷嗷」は「悲しげに鳴く声」。「詩経・小雅」の詩句「鴻雁于飛，哀鳴嗷嗷」(鴻雁ここに飛び、哀鳴嗷嗷たり)から。

傲然屹立 ào rán yì lì

誇らしげにそびえ立つ；堅固でゆるぎないさま。「傲然」は「屈しないさま」。「屹立」は「高くそびえ立つ」。